

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA PHƯỜNG LỘC NINH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
<b>A.</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>88.860</b>	<b>88.860</b>	
<b>I.</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>88.860</b>	<b>88.860</b>	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
2	Thu thuế CTN-NQD	36.000	36.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.800	4.800	
	- Thuế tài nguyên	700	700	
3	Thuế thu nhập cá nhân	10.900	10.900	
4	Thuế bảo vệ môi trường		-	
5	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	
	<i>Trong đó: cân đối lệ phí trước bạ</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	
6	Thu phí, lệ phí	3.960	3.960	
	<i>Trong đó: cân đối phí và lệ phí</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400	
9	Tiền thuê đất	18.600	18.600	
	<i>Trong đó: cân đối tiền thuê đất</i>	<i>18.600</i>	<i>18.600</i>	
10	Tiền cho thuê mặt nước		-	
	<i>Trong đó: cân đối tiền cho thuê mặt nước</i>		-	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000	3.000	
	<i>Trong đó: thu tiền sử dụng trong dân</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		-	
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích		-	
15	Thu khác	6.000	6.000	
	<i>Trong đó: cân đối thu khác ngân sách</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
<b>B.</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>340.382</b>	<b>340.382</b>	
<b>I.</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>340.382</b>	<b>340.382</b>	
<b>1</b>	<b>Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp</b>	<b>51.407</b>	<b>51.407</b>	
	- Các khoản thu hưởng 100%	13.300	13.300	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	38.107	38.107	
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>	<b>211.070</b>	<b>211.070</b>	
	- Bổ sung cân đối	195.127	195.127	
	- Bổ sung có mục tiêu	15.943	15.943	
<b>3</b>	<b>Thu hỗ trợ bù hụt thu</b>			
<b>4</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>77.904</b>	<b>77.904</b>	
<b>5</b>	<b>Kết dư ngân sách năm 2025</b>			
<b>6</b>	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>			
<b>II.</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>			
	- Các khoản đóng góp			

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA PHƯỜNG LỘC NINH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	-	<b>340.268</b>	<b>28.055</b>	<b>27.941</b>	<b>340.382</b>	
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>		<b>340.268</b>	<b>28.055</b>	<b>27.941</b>	<b>340.382</b>	
<b>I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>		<b>22.652</b>	<b>23.268</b>	-	<b>45.920</b>	
<b>1, Vốn phường quản lý</b>		<b>22.400</b>	<b>23.268</b>	-	<b>45.668</b>	
1.1 Nguồn tập trung		12.488			12.488	
1.2 Nguồn thu sử dụng đất		2.400			2.400	
1.3 Nguồn xổ số		7.512			7.512	
1.4 Vốn khác (Tiết kiệm từ nguồn chi thường xuyên)			23.268		23.268	
<b>2, Vốn chuyển nguồn</b>		<b>252</b>	-		<b>252</b>	
2.1. XDCB theo phân cấp		-			-	
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất		-			-	
<b>II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN</b>		<b>312.309</b>	<b>4.787</b>	<b>27.941</b>	<b>289.155</b>	
<b>1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG</b>		<b>17.138</b>	<b>1.782</b>	<b>1.282</b>	<b>17.638</b>	
<b>1.1 Chi an ninh</b>		<b>5.705</b>	<b>117</b>	-	<b>5.822</b>	
1.1.1 Văn phòng HĐND và UBND		5.705	-	-	5.705	
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở theo NQ20/2025/NQ-HĐND	87	5.600			5.600	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng ANTT		105			105	
Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy, phòng chống cháy nổ thuộc nhiệm vụ của cấp xã; Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã		-			-	
1.1.2 Công an phường		-	117	-	117	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lộc Ninh			12		12	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 06/3/2026 của UBND xã Lộc Ninh			13		13	
Kinh phí cấp đổi con dấu và hỗ trợ thuê xe, công tác phí cho cán bộ lấy dấu			62		62	
Kinh phí tổ chức đoàn đi thăm hỏi, tặng quà cán bộ, chiến sỹ tham gia thực hiện nghĩa vụ Công an nhân dân năm 2026			29		29	
<b>1.2 Chi quốc phòng</b>		<b>9.888</b>	<b>1.165</b>	-	<b>11.053</b>	
1.2.1 Văn phòng HĐND và UBND		756	14	-	770	
Kinh phí lương và các khoản phụ cấp		102			102	
Kinh phí hoạt động tự chủ		17			17	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán BCH Quân sự xã	3	4			4	
Chế độ dân quân tự vệ (bao gồm: chế độ thôn đội trưởng, dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự xã, dân quân thường trực, dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân bình chủng)		549			549	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực	28	32			32	
Kinh phí truy lĩnh phụ cấp của BCH quân sự xã		25			25	
Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự		27			27	
Kinh phí giải quyết trợ cấp một lần cho dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình			14		14	
<i>1.2.2 Ban Chỉ huy Quân sự phường</i>		<i>9.132</i>	<i>1.151</i>	<i>-</i>	<i>10.283</i>	
Kinh phí bảo vệ đêm giao thừa Tết nguyên đán Bính Ngọ 2026 xã Lộc Ninh		120			120	
Chế độ dân quân tự vệ (bao gồm: chế độ thôn đội trưởng, dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự xã, dân quân thường trực, dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân bình chủng)		8.744			8.744	
Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự		173			173	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026		95			95	
Kinh phí tổ chức đoàn đi thăm hỏi, tặng quà cán bộ, chiến sỹ tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự năm 2026			49		49	
Kinh phí huấn luyện Dân quân năm thứ nhất và tập huấn, huấn luyện cán bộ trung đội trưởng DQCD, ấp, khu đội trưởng, khâu đội trưởng dân quân phòng không, pháo binh, tiểu đội trưởng DQTV năm 2026			917		917	
Kinh phí chuẩn bị mô hình học cụ, vật chất, giáo án, bài giảng tham gia Hội thi do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức và phục vụ công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu năm 2026			84		84	
Kinh phí huy động 03 trung đội dân quân cơ động của xã sẵn sàng chiến đấu bảo vệ bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031			101		101	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<b>1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao</b>		<b>1.546</b>	<b>500</b>	<b>1.282</b>	<b>764</b>	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
<b>2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>		<b>3.700</b>	-	-	<b>3.700</b>	
<b>2.1. Sự nghiệp Nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn</b>		<b>200</b>	-	-	<b>200</b>	
Chi các nhiệm vụ phòng chống thiên tai; xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác		200			200	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
<b>2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính</b>		<b>2.500</b>	-	-	<b>2.500</b>	
Kinh phí điện chiếu sáng công cộng		2.000			2.000	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí đấu thầu chăm sóc cây xanh		-			-	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, giao thông nội thị, hệ thống cấp thoát nước và các hoạt động sự nghiệp thị chính khác		500			500	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
<b>2.3 Sự nghiệp giao thông</b>		<b>500</b>	-	-	<b>500</b>	
Duy tu, sửa chữa đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo, các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý		500			500	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
<b>2.4 Sự nghiệp kinh tế khác</b>		<b>500</b>	-	-	<b>500</b>	
Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; các hoạt động kinh tế khác		500			500	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
<b>3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>		<b>7.032</b>	-	-	<b>7.032</b>	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Kinh phí đấu thầu thu gom, vận chuyển rác		7.032			7.032	
<b>4. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ</b>		<b>148.299</b>	<b>1.487</b>	<b>188</b>	<b>149.598</b>	
<b>4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục</b>		<b>118.804</b>	<b>475</b>	-	<b>119.280</b>	
<b>4.1.1 Trung Tâm Chính trị</b>	<b>3</b>	<b>2.173</b>			<b>2.173</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		426			426	
Kinh phí tự chủ hoạt động		216			216	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	<b>2</b>	<b>3</b>			<b>3</b>	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		28			28	
Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng		1.500			1.500	
<b>4.1.2 Chi sự nghiệp Giáo Dục</b>		<b>116.631</b>	<b>475</b>	-	<b>117.107</b>	
Chi hoạt động các trường mẫu giáo, tiểu học, THCS và trường DTNT		114.130	475		114.605	Có bảng chi tiết kèm theo
Chi các hoạt động về lĩnh vực giáo dục và đào tạo khác theo quy định của pháp luật		2.502			2.502	Giao UBND phường phân bổ chi tiết
<i>Nguồn lương chưa phân bổ</i>		<i>2.383</i>			<i>2.383</i>	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<i>Kinh phí hoạt động ngành</i>		118		11	108	
<b>4.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>15</b>	<b>3.767</b>	<b>1.012</b>	<b>39</b>	<b>4.740</b>	
<b><i>Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp</i></b>	<b>15</b>	<b>3.767</b>	<b>1.012</b>	<b>39</b>	<b>4.740</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.221			1.221	
Kinh phí tự chủ hoạt động		675			675	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	4	5			5	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		38			38	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36		36	-	
Kinh phí Sự nghiệp phát thanh, truyền hình; sự nghiệp văn hóa thông tin; Sự nghiệp thể dục thể thao; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
Kinh phí trang trí Công Đường hoa Xuân Lộc Ninh - Xuân Bình Ngô		500			500	
Kinh phí lắp đặt điện, nước, vệ sinh Đường hoa Xuân Lộc Ninh; vệ sinh đường, vệ sinh công viên, tưới hoa tết các điểm trang trí tết		50			50	
Chương trình văn nghệ đêm Hội giao thừa		498			498	
Chương trình Hẹn mặt kỷ niệm 96 năm, ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026)		28			28	
Chương trình khai mạc đường hoa xuân và giao lưu văn nghệ “Tết Quân dân”		39			39	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		547		3	544	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026.		30			30	
Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao xã Lộc Ninh			262		262	
Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30/4 và chào mừng thành lập phường Lộc Ninh, thành phố Đồng Nai trực thuộc Trung ương			750		750	
<b>4.3 Chi SN Y Tế</b>		<b>4.259</b>	-	-	<b>4.259</b>	
<b><i>Trạm Y tế</i></b>		<b>4.259</b>	-	-	<b>4.259</b>	
Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương		3.035			3.035	
Kinh phí tự chủ hoạt động		810			810	
Kinh phí y tế thôn bản		245			245	
Kinh phí cộng tác viên dân số		150			150	
Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026		19			19	
<b>4.4 Chi Đảm bảo Xã hội</b>		<b>21.469</b>	-	<b>150</b>	<b>21.319</b>	Phòng Văn hóa - xã hội
Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên		11.940			11.940	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Hỗ trợ tết nguyên đán các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		1.121			1.121	
Chính sách người có uy tín, già làng	2	27			27	
Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi		240			240	
Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công		6.341			6.341	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán		1.800		150	1.650	
<b>5. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>		<b>4.560</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.560</b>	
Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định		4.560			4.560	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
<b>6. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>		<b>48.574</b>	<b>1.491</b>	<b>2.739</b>	<b>47.326</b>	<b>-</b>
<b>6.1 Khối Quản lý nhà nước</b>	<b>40</b>	<b>17.435</b>	<b>1.491</b>	<b>182</b>	<b>18.743</b>	
<b>6.1.1. Văn phòng HĐND và UBND</b>	<b>15</b>	<b>9.179</b>	<b>301</b>	<b>43</b>	<b>9.438</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.262			2.262	
Kinh phí tự chủ hoạt động		1.080			1.080	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16			16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		141			141	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		500			500	
Kinh phí phụ cấp Hội đồng nhân dân		640			640	
Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân		500			500	
Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên các thôn	29	145			145	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71			71	
Kinh phí không chuyên trách thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	87	2.642			2.642	
Kinh phí phụ cấp phó thôn, phó bí thư chi bộ thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	58	1.047			1.047	
Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lộc Ninh		53			53	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		83		43	40	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức			196		196	
Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các Hội đặc thù do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ xã Lộc Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 - 2031			41		41	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí tổ chức Hội nghị tổ chức lấy ý kiến nhân dân về việc thành lập phường Lộc Ninh và thành lập thành phố Đồng Nai trực thuộc Trung ương			64		64	
<b>6.1.2. Phòng Văn hóa - Xã hội</b>	<b>9</b>	<b>4.598</b>	<b>186</b>	<b>140</b>	<b>4.645</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.258			1.258	
Kinh phí tự chủ hoạt động		648			648	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8			8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		75			75	
Kinh phí hỗ trợ công chức chuyên trách chuyển đổi số theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP		60			60	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71			71	
Kinh phí thi đua khen thưởng		200			200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		2.174		140	2.034	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tổng quân, giao quân năm 2026		4			4	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức			123		123	
Kinh phí tổ chức Hội nghị tổ chức lấy ý kiến nhân dân về việc thành lập phường Lộc Ninh và thành lập thành phố Đồng Nai trực thuộc Trung ương			63		63	
<b>6.1.3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</b>	<b>10</b>	<b>2.307</b>	<b>926</b>	<b>-</b>	<b>3.233</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.210			1.210	
Kinh phí tự chủ hoạt động		720			720	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8			8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		69			69	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính		200			200	
Kinh phí khảo sát, đo đạc bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 phục vụ lập quy hoạch chung đô thị Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2050			830		830	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức			96		96	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<b>6.1.4 Trung tâm phục vụ HCC</b>	<b>6</b>	<b>1.350</b>	<b>78</b>	<b>-</b>	<b>1.428</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		735			735	
Kinh phí tự chủ hoạt động		432			432	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	4	6			6	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		41			41	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36			36	
Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức			78		78	
<b>6.2 Khối Đảng</b>	<b>20</b>	<b>6.816</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.816</b>	
<b>6.2.1 Văn phòng Đảng ủy</b>	<b>8</b>	<b>3.150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.150</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.558			1.558	
Kinh phí tự chủ hoạt động		576			576	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	8	10			10	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		95			95	
Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Quyết định 01-QĐ/TU		200			200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV giao;...		500			500	
Phụ cấp cấp ủy		211			211	
<b>6.2.2 Ban Xây dựng Đảng</b>	<b>7</b>	<b>2.212</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.212</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.209			1.209	
Kinh phí tự chủ hoạt động		504			504	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	6	7			7	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		70			70	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36			36	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...		300			300	
Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên năm 2025		86			86	
<b>6.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy</b>	<b>5</b>	<b>1.454</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.454</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		936			936	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Kinh phí tự chủ hoạt động		360			360	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	5	6			6	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		52			52	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100			100	
<b>6.3 Cơ quan UBMTTQVN phường</b>	<b>13</b>	<b>5.413</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>5.412</b>	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.208			2.208	
Kinh phí tự chủ hoạt động		936			936	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16			16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		138			138	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy;...		300			300	
Kinh phí truy lĩnh phụ cấp của BCH quân sự xã		8			8	
Kinh phí truy lĩnh hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2025		377			377	
Kinh phí hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2026		1.044			1.044	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn năm 2026		209			209	
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ bầu cử		126		0	126	
Kinh phí Tổ chức Hội trại tòng quân, giao quân năm 2026.		51			51	
<b>6.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận</b>		<b>18.911</b>	<b>-</b>	<b>2.556</b>	<b>16.355</b>	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
Tiền lương và thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		681			681	
Kinh phí An ninh trật tự		2.627			2.627	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã		73			73	
Chi bổ sung đặc thù và phân bổ chung		15.012		2.038	12.974	
<b>7. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>		<b>-</b>			<b>-</b>	
<b>8. TIẾT KIỆM</b>		<b>5.353</b>			<b>5.353</b>	
<b>9. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>		<b>-</b>			<b>-</b>	
<b>11. CHI CÁC NHIỆM VỤ CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>77.652</b>	<b>-</b>	<b>23.733</b>	<b>53.919</b>	
Chuyển nguồn 12, 13, 15		67.332		15.000	52.332	
Chuyển nguồn Chương trình mục tiêu		294			294	
Chuyển nguồn thực hiện Phương án sử dụng tăng thu, dự toán chi còn lại		8.268		8.268	-	
Chuyển nguồn cải cách tiền lương		1.758		465	1.293	
<b>12. CHI KHÁC</b>			<b>27</b>		<b>27</b>	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán điều chỉnh theo QĐ454	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<b>III. DỰ PHÒNG</b>		<b>5.307</b>			<b>5.307</b>	
<b>B. Các khoản chi quản lý qua NSNN</b>						
- Các khoản huy động đóng góp						
- Thu phí lệ phí						

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC THUỘC PHƯỜNG LỘC NINH NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)*

*Dvt: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Biên chế			Hợp đồng CMNV được giao	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Kinh phí hoạt động tự chủ	Hỗ trợ trường có cơ sở phụ	Hỗ trợ tết nguyên đán	Chi hỗ trợ chi phí học tập	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định 277/2025	Trợ cấp nghỉ hưu	Chế độ hỗ trợ đối với học sinh, trường DTNT	Tiết kiệm	TỔNG CỘNG (sau khi trừ tiết kiệm)
		Được giao	Có mặt	Thiếu														
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>385</b>	<b>371</b>	<b>14</b>	<b>30</b>	<b>4.442</b>	<b>84.287</b>	<b>15.955</b>	<b>224</b>	<b>445</b>	<b>54</b>	<b>115</b>	<b>1.124</b>	<b>32</b>	<b>465</b>	<b>9.081</b>	<b>1.618</b>	<b>114.605</b>
<b>I</b>	<b>KHỐI MẪU GIÁO, MẦM NON</b>	<b>76</b>	<b>74</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>816</b>	<b>14.738</b>	<b>4.560</b>	<b>168</b>	<b>89</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>473</b>	<b>19.930</b>
1	Trường mầm non Sao Mai	40	39	1	2	423	7.573	2.400		47				11			240	10.213
2	Trường mẫu giáo Hòa Mi	16	16	0	1	176	3.162	960	56	19				11			102	4.282
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	20	19	1	2	217	4.003	1.200	112	23				11			131	5.434
<b>III</b>	<b>KHỐI TIỂU HỌC</b>	<b>145</b>	<b>138</b>	<b>7</b>	<b>13</b>	<b>1.638</b>	<b>30.251</b>	<b>5.075</b>	<b>56</b>	<b>166</b>	<b>35</b>	<b>38</b>	<b>325</b>	<b>0</b>	<b>465</b>	<b>0</b>	<b>513</b>	<b>37.536</b>
1	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	41	41	0	4	473	8.405	1.435		49	1	19	295				144	10.534
2	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	35	34	1	3	406	7.414	1.225		41	3						123	8.966
3	Trường Tiểu học Lộc Thái A	26	26	0	2	308	5.635	910		31	4						91	6.797
4	Trường Tiểu học Lộc Thái B	23	20	3	2	251	4.919	805		24	27	19	30		465		81	6.460
5	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	20	17	3	2	200	3.878	700	56	20							76	4.779
<b>IV</b>	<b>KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>	<b>164</b>	<b>159</b>	<b>5</b>	<b>12</b>	<b>1.988</b>	<b>39.298</b>	<b>6.320</b>	<b>0</b>	<b>191</b>	<b>19</b>	<b>76</b>	<b>799</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.081</b>	<b>632</b>	<b>57.140</b>
1	Trường THCS TT Lộc Ninh	66	62	4	3	767	13.778	2.310		74	8	76	799				231	17.582
2	Trường THCS Lộc Thái	29	29	0	3	373	6.892	1.015		35	1						102	8.215
3	Trường TH&THCS Lộc Thuận	40	39	1	3	492	9.183	1.400		47	9						140	10.991
4	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	29	29	0	3	356	9.445	1.595		35						9.081	160	20.352